

Số: 887 /QĐ-UBND

Vĩnh Thuận, ngày 29 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ VĨNH THUẬN Quý I năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị Trưởng phòng Kinh tế xã Vĩnh Thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã Vĩnh Thuận quý I năm 2026 (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Kinh tế, Trưởng phòng giao dịch số 2 thuộc Kho bạc nhà nước khu vực XX, Thủ trưởng đơn vị cùng các ngành có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính An Giang;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, các PCT.UBND xã (để b/c);
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, PKT, dthanh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Huỳnh Ngọc Nguyên

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện 3 tháng so (%)	
			Quý I	Lũy kế 3 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.150	1.780	1.780	28,94	
1	Thu nội địa	6.150	1.780	1.780	28,94	
2	Thu từ dầu thô	-	-	-	-	
3	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
4	Thu viện trợ	-	-	-	-	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	145.884	69.523	69.523	47,66	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.478	1.059	1.059	23,65	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.350	518	518	15,46	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)	-	-	-	-	
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	1.128	541	541	47,96	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	141.371	60.000	60.000	42,44	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	135.363	60.000	60.000	44,33	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	6.008	-	-	-	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-		
IV	Thu kết dư	-	-	-		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	35	8.464	8.464	24.182,86	
C	TỔNG CHI NSDP	145.884	32.403	32.403	22,21	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	139.876	32.403	32.403	23,17	
1	Chi đầu tư phát triển	178	-	-	-	
2	Chi thường xuyên	136.955	32.403	32.403	23,66	
3	Chi cho vay	-	-	-	-	
4	Chi viện trợ	-	-	-	-	
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	2.743				
8	Các nhiệm vụ chi khác	-				
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	6.008				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vinh Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện 3 tháng so (%)	
			Quý I	Lũy kế 3 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.150	1.780	1.780	28,94	
I	Thu nội địa	6.150	1.780	1.780	28,94	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	950	564	564	59,37	
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.250	571	571	45,68	
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Các loại phí, lệ phí	3.000	569	569	18,97	
	<i>Trong đó: lệ phí trước bạ</i>	2.800	477	477	17,04	
7	Các khoản thu về nhà, đất	300	-	-	-	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>				-	
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>					
-	<i>Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>					
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	300			-	
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN</i>				-	
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công				-	
10	Thu từ hoạt động xổ số					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước		-	-		
-	<i>Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế</i>				-	
-	<i>Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước</i>				-	
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác					
14	Thu khác ngân sách	650	76	76	11,69	
II	Thu từ đầu thô	-	-	-	-	-
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-
IV	Thu viện trợ	-	-	-	-	-
B	HOÀN THUẾ GTGT, THUẾ TTĐB VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC	-	-	-	-	-
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	4.478	1.059	1.059	23,65	
1	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	1.128	541	541	47,96	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)				-	
3	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng 100%	3.350	518	518	15,46	

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Thuận)

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước thực hiện 3 tháng so (%)	
			Quý I	Lũy kế 3 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	145.884	32.403	32.403	22,21	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	139.876	32.403	32.403	23,17	
I	Chi đầu tư phát triển	178	-	-	-	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	178	-	-	-	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	
II	Chi trả nợ lãi	-	-	-		
III	Chi thường xuyên	136.955	32.403	32.403	23,66	
	Trong đó					
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	74.009	16.004	16.004	21,62	
-	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	-	-	-		
IV	Chi cho vay	-	-	-	-	
V	Chi viện trợ	-	-	-	-	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-	-		
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	2.743			-	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	-	-	-	-	
IX	Các nhiệm vụ chi khác	-			-	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	6.008	-	-	-	
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	6.008			-	
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	